Chi tiết mã HS 2517.41.00

Mã HS	2517.41.00
Mô tả hàng hóa	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kimhoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt / - Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt: / - - Từ đá hoa (marble)
Đơn vị	kg/m3
Thời điểm tạo	18/11/2026 02:08:47
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/25174100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K3085
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N3085
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q3085
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	5/5/30/30	5 / 5 / 30 / 30 (nhiều mức)	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ3085
Thuế XK ưu đãi CPTPP	0/0/4,3/5,2; M: 0/0/5,3/6,5	0/0/4,3/5,2; M: 0/0/5,3/6,5	115/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CM3085
Thuế XK ưu đãi EVFTA	0/0/6,4/7,8	0 / 0 / 6,4 / 7,8 (nhiều mức)	116/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CP3085
Thuế XK ưu đãi UKVFTA	0/0/6,4/7,8	0 / 0 / 6,4 / 7,8 (nhiều mức)	117/2022/NĐ-CP	2022-12-30	BT2026!CS3085

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E3071
ATIGA	2022	2022	0	AT!E3032
ATIGA	2023	2023	0	AT!F3032
ATIGA	2024	2024	0	AT!G3032
ATIGA	2025	2025	0	AT!H3032
ATIGA	2026	2026	0	AT!I3032
ATIGA	2027	2027	0	AT!J3032
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E3070
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F3070
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G3070
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H3070

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I3070
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J3070
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E3074
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F3074
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G3074
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H3074
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I3074
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J3074
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F3074
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H3038
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F3034
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G3034
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H3034
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I3034
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J3034
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K3034
VKFTA	2022	2022	0	VK!E3034
VKFTA	2023	2023	0	VK!F3034
VKFTA	2024	2024	0	VK!G3034
VKFTA	2025	2025	0	VK!H3034
VKFTA	2026	2026	0	VK!I3034
VKFTA	2027	2027	0	VK!J3034
VCFTA	2022	2022	0	VC!D3081
VCFTA	2023	2023	0	VC!E3081
VCFTA	2024	2024	0	VC!F3081
VCFTA	2025	2025	0	VC!G3081

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H3081
VCFTA	2027	2027	0	VC!I3081
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D3078
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E3078
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F3078
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G3078
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H3078
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I3078
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D3086
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E3086
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F3086
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G3086
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H3086
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I3086
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D3057
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E3057
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F3057
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G3057
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H3057
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I3057
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D3059
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E3059
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F3059
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G3059
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H3059
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I3059

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D3055
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E3055
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F3055
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G3055
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H3055
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I3055
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J3055
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D3078
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E3078
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F3078
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G3078
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H3078
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I3078
RCEP B	2022	2022	0	B!D3078
RCEP B	2023	2023	0	B!E3078
RCEP B	2024	2024	0	B!F3078
RCEP B	2025	2025	0	B!G3078
RCEP B	2026	2026	0	B!H3078
RCEP B	2027	2027	0	B!I3078
RCEP C	2022	2022	0	C!D3078
RCEP C	2023	2023	0	C!E3078
RCEP C	2024	2024	0	C!F3078
RCEP C	2025	2025	0	C!G3078
RCEP C	2026	2026	0	C!H3078
RCEP C	2027	2027	0	C!I3078
RCEP D	2022	2022	0	D!D3078

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E3078
RCEP D	2024	2024	0	D!F3078
RCEP D	2025	2025	0	D!G3078
RCEP D	2026	2026	0	D!H3078
RCEP D	2027	2027	0	D!I3078
RCEP E	2022	2022	0	E!D3081
RCEP E	2023	2023	0	E!E3081
RCEP E	2024	2024	0	E!F3081
RCEP E	2025	2025	0	E!G3081
RCEP E	2026	2026	0	E!H3081
RCEP E	2027	2027	0	E!I3081
RCEP F	2022	2022	0	F!D3078
RCEP F	2023	2023	0	F!E3078
RCEP F	2024	2024	0	F!F3078
RCEP F	2025	2025	0	F!G3078
RCEP F	2026	2026	0	F!H3078
RCEP F	2027	2027	0	F!I3078
VIFTA	2024	2024	0	VI!F2860
VIFTA	2025	2025	0	VI!G2860
VIFTA	2026	2026	0	VI!H2860
VIFTA	2027	2027	0	VI!I2860

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)		181/2025/NĐ-CP	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước (45/2023/TT-BCT-PL1)		45/2023/TT-BCT-PL	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Sỏi, đá cuội; đá dạng viên, mảnh vụn và bột > Đá dạng viên, dạng mảnh vụn và dạng bột làm từ các loại đá thuộc nhóm đá xây dựng và trang trí. (Tham chiếu mã HS 8 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2517.41.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 2517.41.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N3085), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
TNKS khai thác chưa chế biến thành SP khác (181/2025/NĐ-CP PL1)
DM chủng loại và tiêu chuẩn khoáng sản XK có nguồn gốc trong nước (45/2023/TT-BCT-PL1)

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.